

VÀI KỶ NIỆM CỦA MỘT SINH VIÊN TRƯỜNG THUỐC

Nguyễn Lưu Viên

Lời nói đầu:

Tôi bước chân vào Trường Thuốc Hà Nội cách nay đã hơn nửa thế kỷ cho nên những kỷ niệm của tôi với trường này là những "chuyện đời xưa" mà tôi muốn kể lại đây để cho:

- các bạn già nhớ lại mà cười chơi cho vui.
- và các bạn trẻ biết tới mà cười chơi cho vui.

Tôi xin nói rõ là các chuyện này "có thật mười mươi" mặc dù một vài chuyện có vẻ hoang đường bịa đặt, nhưng... "parfois la réalité dépasse la fiction".

N.L.V.

Hồi xưa dưới thời Pháp thuộc toàn cõi Đông Dương (gồm có Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Cao Miên, Ai Lao) chỉ có một trường thuốc đặt tại Hà Nội với một tên chính thức dài thòng là: "Ecole de Médecine et de Pharmacie de Plein Exercice de l'Indochine", nói tắt là Ecole de Médecine de Hanoi (Trường thuốc Hà Nội) có một ông giám đốc (directeur) điều khiển.

Trường này được trường Y Khoa Đại học Paris (Faculté de Médecine de Paris) đỡ đầu nên Paris gửi qua một giáo sư để làm giám đốc trường và hằng năm gửi qua Hà Nội một giáo sư để chủ tọa cuộc thi ra trường, trình luận án và tuyên thệ Hippocrate cho các tân khoa bác sĩ Việt Nam. Vị giáo sư cuối cùng được Paris cử qua Hà Nội là giáo sư Pasteur Valéry Radot, một danh sư của Y Khoa Đại học Paris và là cháu ngoại của nhà thông thái Louis Pasteur. Đến năm 1940, sau khi Pháp thua trong Đế nhị Thế chiến và bị Đức Quốc Xã chiếm đóng, sự liên lạc giữa Đông Dương và "mẫu quốc" Pháp không còn dễ dàng nữa thì Trường Thuốc Hà Nội được tự trị với tên chính thức là "Faculté Mixte de Médecine et de Pharmacie de Hanoi (Y khoa Đại học Hà Nội) và ông giám đốc trường thuốc được đổi danh xưng là Khoa trưởng Y khoa (Doyen de la Faculté de Médecine).

Từ khi tôi bước chân vào trường ấy (1938) cho đến khi ra trường ấy với danh hiệu trên không còn nữa (9-3-1945), ông giám đốc trường thuốc rồi khoa trưởng y khoa cũng đều là ông Henri Gaillard, một giáo sư chuyên về môn ký sinh trùng học (parasitologie) của Paris gửi qua để điều khiển trường.

Thầy Gaillard rất là "Parisien" lúc nào cũng ăn mặc diêm dúa, ăn nói văn hoa. Ngoài việc điều khiển trường về mặt hành chánh (lúc ấy sinh viên có việc về hành chánh thì liên lạc với ông Sành), Thầy còn dạy hai môn là Ký sinh trùng học (Parasitologie) và Vi trùng học (Bactériologie) cho sinh viên năm thứ 3 có anh Bửu Lư rồi anh Lê Khắc Quyến (sau này là khoa trưởng Y khoa Huế)

giúp. Cảnh văn phòng hành chánh của Thầy ở trên lầu I của Trường còn có một phòng thí nghiệm ký sinh trùng (Lab. of Parasito) trong đó Thầy nuôi đủ loại muỗi truyền bệnh sốt rét (malaria). Để nuôi (cho ăn) các muỗi ấy Thầy có mượn một người lao công hằng ngày mấy lần thọc tay vào mỗi lồng muỗi để cho muỗi "đốt" cho đến khi no.

Thường thường cours của Thầy bắt đầu vào lúc 1 giờ rưỡi trưa (1:30 pm) tức là giờ ngủ trưa ở Việt Nam, mà đề tài ký sinh trùng không có gì hấp dẫn, giọng của Thầy giảng bài lại đều ru ru, rất êm tai, nên ... thỉnh thoảng nghe Thầy đập gậy lên bàn một cái và hét: "Mais réveillez-vous, voyons", thì biết cả lớp đã ngủ gục.

Đặc biệt với Thầy là cuối năm đi thi, Thầy hỏi nhiều câu không biết đâu mà rờ. Thí dụ:

Có một năm Thầy hỏi anh Hoàng (bác sĩ Hoàng là anh của ông Lộc, sau này là Thủ rường VNCH hồi ĐNCH) như sau:

Hỏi: Quel est l animal le plus dangereux que vous connaissez ? (Anh biết con thú nào là nguy hiểm nhất?)

Trả lời : Le tigre, monsieur. (Thưa Thầy, là con cọp)

-: Non, plus petit que ça (Không, nhỏ hơn thế)

-: La panthère, monsieur (Thưa Thầy là con beo)

-: Non, beaucoup plus petit; un tout petit animal (Không, nhỏ hơn nhiều, một con vật nhỏ xíu hè)

-: Le serpent, monsieur (Thưa Thầy, là con rắn)

-: Mais non, je dis un animal à quatre pattes non pas un serpent (Không mà, tôi nói một con thú 4 chân chứ không phải con rắn).

Dần dần thì là ... con chuột; vì thầy muốn hỏi lối truyền nhiễm của bệnh dịch hạch (peste,plague). Mà hỏi như vậy đó.

Với tôi thì Thầy hỏi : Qu est-ce que vous sentez quand un serpent vous pique ? (Khi anh bị rắn cắn thì anh thấy cái gì ?)

Trả lời : Une douleur, monsieur (Thưa Thầy, tôi thấy đau)

Thầy đưa hai tay lên, nói một cách chán nản: Mon Dieu, vous vivez dans un pays infesté de serpents, vous ne pouvez pas faire un pas sans risquer de rencontrer un serpent et vous ne savez pas ce que vous sentez quand un serpent vous pique (Trời ơi, anh sống trong một xứ đầy là rắn; bước đi một bước là có thể gặp rắn mà anh không biết anh thấy cái gì khi bị rắn cắn sao ?)

Rốt cuộc là Thầy muốn mình phân biệt hai loại nọc rắn độc: một loại thuộc loại rắn lục (Pit viper venom) có tác dụng vào máu, và một loại thuộc rắn hổ (cobra venom) có tác dụng vào thần kinh. Mà hỏi như vậy đó. Nhưng thầy không ác, rất "fair " hỏi dần dần để đưa mình đến chỗ Thầy muốn, rồi nếu nói được thì cho đậu.

Câu chuyện bên lề một:

Lúc ấy vào niên khóa 1942-1943 thì phải, một hôm đang theo thầy Massias làm round ở Khu nội thương của Bệnh viện Bạch Mai, thì thấy khoa trưởng

Gaillard đến (một chuyện lạ ít khi có). Cùng đi với Thầy có một người Việt Nam tuổi độ sáu mươi, lùn lùn, có vẻ sang trọng, ăn mặc chỉnh tề. Khi đến gần nhóm sinh viên thì Thầy Gaillard nói "Voici Dr. Thinh de Sai Gòn; il était déjà interne quand j'étais encore stagiaire" (Đây là bác sĩ Thinh ở Sài Gòn; ông này khi trước đã là nội trú khi tôi còn là sinh viên tập sự). Nghe như vậy bọn sinh viên nể quá, kính cẩn chào; bác sĩ Thinh không nói gì hết, cười cười, cúi đầu chào lại, có vẻ rất hiền hậu. Thầy Massias trong buồng bệnh nhân đi ra, ba người chào hỏi nhau, rồi kéo nhau lên văn phòng.

Đây là lần đầu tiên, tôi được gặp bác sĩ Thinh, một đồng nghiệp đàn anh danh tiếng ở miền Nam và cũng là bố của chị Irène Thinh, đậm lai, cao lớn hơn bố, khá đẹp, đang học Dược.

Về sau lối năm 1946, chính bác sĩ Thinh đây sẽ là Thủ tướng của Nam kỳ cuộc "Cộng hòa Cổ chân chiên" (République de Cochinchine); và sau khi nhận thấy mình đã bị Pháp lừa và lợi dụng, ông đã tự tử bằng cách thắt cổ với một sợi giây điện, trên bàn viết gần đó có quyển sách thuốc còn mở ra ở trang nói về "Thắt cổ" (Pendaison). Nên để ý rằng ông là một bác sĩ mà không dùng độc dược để tự tử cho êm, mà lại dùng dây để thắt cổ như người "tay ngang" (có nhiều ý nghĩa); trước đó còn có can đảm và bình tĩnh để đọc lại sách thuốc xem cái gì sẽ xảy ra cho thân thể mình. Thương hại cho một đồng nghiệp đàn anh lỗi lạc (thời ấy Annamite-Indigène mà đậu được Interne des Hôpitaux de Paris không phải là vừa) thật thà ra làm chánh trị, bị lường gạt và lợi dụng đến nỗi phải quyên sinh. Không biết chị Irène về sau ra sao.

Câu chuyện bên lề hai:

Thầy Gaillard có một "cô mèo" Việt Nam trẻ và đẹp tên là cô Lý. Thầy thuê cho một căn nhà ở đường Duvigneau gần Nhà Diêm (Société Indochinoise des Allumettes) trong xóm có nhiều sinh viên Nam kỳ. Thì... quả y như rằng... cô Lý có một "cậu mèo" tên là anh Tấn, người Nam, con nhà giàu, quê ở Rạch Giá, đang học Luật. Mỗi khi thầy đến thăm "mèo" (thường cô Lý được báo tin trước để... "chuẩn bị") thì anh Tấn tạm "tản cư" qua nhà bên cạnh. Một hôm chắc Thầy "cao hứng lắm" nên đến bất thành linh mà không có báo trước nên... đụng đầu. Anh Tấn kể chuyện lại như sau: "Tao đang nằm trong phòng, nghe tiếng xe hơi đậu lại; tao chồm lên nhìn qua cửa sổ thì thấy ông đã xuống xe rồi; tao sợ quá vội vàng ôm đồ chạy; ra đến cửa thì gặp ông bước vào. Thấy tao ông hơi ngạc nhiên nhưng bình tĩnh nói: "Bonjour jeune homme". Tao cũng cúi đầu chào "Bonjour monsieur" rồi chuồn luôn". Tụi này nghe chuyện cười quá.

Về sau, sau khi Việt Nam độc lập thì Thầy Gaillard về Pháp được phục hồi nguyên chức vị cũ là giáo sư Y khoa Đại học Paris, và không biết Thầy mất lúc nào.

Còn cô Lý thì hình như được Quốc trưởng chiếu cố nên vẫn sống phây phây trên nhung lụa ở Đà Lạt.

Chỉ có anh Tấn thì tội nghiệp không đỡ đạt gì hết; đến năm 1961 thì tôi có gặp

lần cuối cùng lang thang ở Sài Gòn, nghèo, đói, xì ke. Còn đâu thời oanh liệt của một sinh viên trường Luật mà "chim" được "mèo" của ông khoa trưởng Trường Thuốc!

Tái bút :

Tôi không rõ Trường Thuốc Hà Nội thành lập năm nào, chỉ thấy trong quyển sách "Việt Nam Pháp Thuộc Sử 1884-1945", tác giả Phan Khoang, 1961, ở trang 441, có đoạn nguyên văn như sau: "Trường đại học ra đời thời Toàn quyền Paul Beau (1897-1902) bị Toàn quyền Klobukowski (1902-1908) bãi bỏ, được Toàn quyền Albert Sarraut (1911-1919) tổ chức lại năm 1918, thật ra chỉ gồm những trường chuyên môn đào tạo một hạng công chức phụ tá người Pháp trong các công sở. Trường Cao đẳng Y Dược mở trước hết, sau thêm trường Cao đẳng Sư phạm, Công chánh, Canh nông, Thú y, Thương mại, Cao đẳng mỹ thuật. Và, như cụ Phan Khoang nói, lúc ban đầu Trường Thuốc Hà Nội chỉ đào tạo ra y sĩ Đông Dương (Médecins Indochinois) theo một chương trình học 4 (hay 3?) năm, để thành những công chức phụ tá cho các bác sĩ y khoa Pháp trong các bệnh viện ở Đông Dương.

Rồi về sau trường này mới đào tạo ra y khoa bác sĩ (docteur en médecine) với chương trình học 7 năm và luận án, tôi không biết kể từ năm nào, chỉ thấy trong quyển sách "Danh sách Y sĩ Việt Nam 1989" của hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do xuất bản ở Montréal, Canada ở trang 114, có ghi hồi năm 1935 (là năm xa nhất có được tài liệu), có 12 luận án y khoa.

Những chuyện tôi kể ở đây là những chuyện ở Trường Thuốc Hà Nội từ 1938 đến 1945.

Đến năm 1945, sau khi quân đội Nhật Bản đảo chính Pháp ở Đông Dương đêm thứ sáu 9-3, thì Trường Y Dược khoa và Đại học đóng cửa.

Ông khoa trưởng và các giáo sư phải chịu cùng một số phận với các Pháp kiều khác là bị Nhật bắt nhốt làm tù binh.

Độ hai tháng sau (lối tháng 5-1945) dưới thời Đế quốc Việt Nam với Hoàng đế Bảo Đại và Thủ tướng Trần Trọng Kim, thì Trường Y Dược khoa mở cửa lại với cụ Hồ Đắc Di làm khoa trưởng, và tiếp tục luôn như thế dưới thời Việt Minh, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Hoạt động được hơn một năm, thì đến ngày 19-9-1946, toàn dân kháng chiến chống Pháp giành độc lập, thì cụ Hồ Đắc Di và Trường cũng như mọi cơ sở khác phải di tản ra chiến khu (Việt Trì, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn. (Lần sau cùng tôi gặp cụ Di là ở Bắc Kạn vào mùa thu năm 1947).

Trong lúc đó thì Pháp đã trở lại Hà Nội, và năm 1947 thì Trường Y Dược khoa Hà Nội hoạt động trở lại và được chia ra làm hai cơ sở: một ở Hà Nội (được gọi là section de Hanoi) với Thầy Huard làm khoa trưởng và một ở Sài Gòn (được gọi là section de Saigon) với Thầy Massias làm khoa trưởng.

Ở Sài Gòn, trường Y Dược khoa được đặt tại một tư thất (villa) ở đường Testard (sau đổi tên là đường Trần Quý Cáp). Tư thất này khi trước là của chị

bác sĩ Henriette Bùi (con của cụ Bùi Quang Chiêu, một chính trị gia có tiếng ở miền Nam).

Nên để ý rằng lúc ấy trường Thuốc Sài Gòn không có tên là Faculté de Médecine de Saigon mà có tên chính thức là Faculté Mixte de Médecine et de Pharmacie de Hanoi (Section de Saigon) làm cũng như thể là các thầy Pháp có linh cảm trước (trước 28 năm) rằng Hà Nội sẽ chi phối Sài Gòn?) Sau đó dưới thời Đế nhứt Cộng Hòa (vào thập niên 60) nhờ sự viện trợ của Mỹ, một trường Y khoa Đại học ngụy nga được xây cất trong vùng Chợ Lớn như chúng ta đã biết... và đã phải vĩnh biệt.

B.s. Nguyễn Lưu Viên

Tập san Y sĩ - số 108
tháng 9-1990

Phần 2

Hồi trước ở Việt Nam cũng như bên Pháp học Thuốc phải 7 năm, một năm Dự Bị (Pre-Med hay P.C.B. là Physique-Chimie-Biologie), và 6 năm "Thuốc", theo chương trình trên lý thuyết cũng có cái lý của nó là: 2 năm đầu học bộ máy của con người lúc bình thường, đặt nặng ở Cơ thể học (Anatomie grosse và microscopique tức Histologie) và Sinh lý học (Physiologie) với các môn liên hệ tức Vật lý và Hóa học. Năm thứ 3 học về những gì có thể phá quấy bộ máy ấy tức là ký sinh trùng và vi trùng (Parasitologie và Bactériologie) và hình dáng của bộ máy khi bị phá quấy tức là Bệnh lý Cơ thể Học (Anatomie pathologique); năm thứ tư học về các bệnh tức Pathologie; năm thứ 5 học cách chữa các bệnh tức Thérapeuthique; và năm thứ 6 làm luận án. Mỗi ngày trong suốt niên khóa buổi sáng thực tập ở nhà thương, buổi chiều đi cours ở trường. Đầu niên khóa năm thứ nhứt, khi ở P.C.B. mới lên, thì sinh viên được chia ra làm 2 nhóm: 1 nhóm đi tập sự ở Khu Nội Thương trước trong lục cá nguyệt đầu, trong lúc nhóm kia đi tập sự ở Khu Ngoại thương; rồi đến lục cá nguyệt sau sẽ đổi lại; rồi đến năm sau thì ngược lại.

Tôi được vào nhóm đi tập sự ở Khu Ngoại thương trước, nên xin nói đến khu này trước.

Phân khoa Ngoại thương (Clinique chirurgicale)

Địa điểm: Nhà thương Phủ Doãn (Hôpital du Protectorat) ở trong thành phố Hà Nội không xa Hồ Hoàn Kiếm.

Phụ trách: giáo sư Meyer May, rồi giáo sư Pierre Huard.

Staff gồm có 2 trưởng phòng bệnh lý (chef de clinique) là bác sĩ Vũ Đình Tụng (mất trong thập niên 50 ở ngoài Bắc) và bác sĩ Hồ Đắc Di (về sau khoa trưởng

Y khoa Hà Nội); lúc ấy cụ Di cũng kiêm chức vụ médecin résident (résident đây không phải là theo chương trình residency như bên Mỹ mà là "médecin qui réside" (dans l'hôpital) (bác sĩ thường trú, có nhà ở trong chu vi bệnh viện để giải quyết tất cả mọi vấn đề xảy ra ngoài giờ làm việc, kể cả thứ bảy, chúa nhật và ngày lễ) ; và 1 nội trú (interne) là anh Tôn Thất Tùng (về sau giáo sư Y khoa Hà Nội, bộ trưởng Y tế Bắc Việt, chủ tịch Hội Hồng Thập Tự Bắc Việt đóng vai quan trọng trong việc trao đổi thương bệnh binh với Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954), rồi anh Phạm Biểu Tâm (về sau khoa trưởng Y khoa Sài Gòn, hiện ở California).

Thầy Meyer-May hình như xuất thân (1) là học trò của Gosset, một danh sư của Y khoa Đại học Paris chuyên về giải phẫu bụng (chirurgie abdominale). Thầy để lại cho tôi hai hình ảnh đặc biệt: một là lúc thầy đi round và hai là lúc thầy duyệt lại hồ sơ bệnh nhân vào cuối tuần. Thầy đi round có vẻ rất oai vệ: Thầy đã cao lớn "đẹp trai" lúc nào cũng "parisien" diêm dúa, đi round thì có "tả phù hữu bật" cụ Di một bên anh Tôn thất Tùng một bên, theo sau là một đàn "đệ tử" ngoại trú và sinh viên. Đến giường bệnh nhân do anh Tùng giới thiệu và trong khi ngoại trú hay sinh viên đọc bản báo cáo bệnh lý (observation clinique) thì thầy khám bệnh nhân tay vẫn đeo bao tay (gants) cao su mỏng (một việc hiếm có ở Việt Nam lúc bấy giờ) nắn, bóp, nhẹ nhàng mặt tỏ vẻ ân cần niềm nở, lúc nào cũng lễ độ: "Tournez à gauche s il vous plait madame", "Levez-vous s il vous plait, monsieur"... Lúc nào cũng s il vous plait lời nói êm dịu cử chỉ nhẹ nhàng với tất cả bệnh nhân già trẻ, giàu nghèo, kể cả bệnh nhân quê mùa mặc váy răng đen nằm ở phòng thí. (Thực là một tác phong cao đẹp, kính trọng bệnh nhân mà lúc ấy dưới thời thực dân không phải thầy nào cũng có, trong thời mà một tên thượng sĩ adjudant quèn của Pháp được cử làm "ông cò", "ông cầm" (chef de police) cũng có thể làm oai bắt nạt ất cứ Annamite indigène nào già, trẻ, giàu, nghèo, lớn, bé, nhứt là quê mùa dốt nát). Có khi sau khi khám xong thầy an ủi bệnh nhân: "Rassurez-vous madame (monsieur), restez ici nous prendrons soin de vous". Rồi, có khi ra khỏi phòng bệnh nhân đi một đỗi cho bệnh nhân không có thể nghe thấy được, thầy quay lại nói: "Je lui donne encore un mois à vivre au maximum parce que..." và thầy giải thích tại sao, v.v... Về sau này tôi mới biết đối với một bệnh nhân mắc bệnh ngặt nghèo một bác sĩ Mỹ sẽ nói thật nói rõ, nói hết cho bệnh nhân hiểu rõ tình trạng của mình để mà tự liệu, còn một bác sĩ Pháp thì không nói hết cho bệnh nhân sợ làm mất tinh thần mà chỉ nói hết cho gia đình để gia đình định liệu. Mỗi bên đều có cái lý của nó tùy theo truyền thống và tập quán của mỗi xã hội.

Tập sự ở Khu Ngoại thương với thầy Meyer-May "teo nhứt là sáng thứ bảy (vì lúc ấy sáng thứ bảy còn phải làm việc, chiều mới được nghỉ gọi là "semaine anglaise") lúc mà thầy duyệt lại hồ sơ bệnh nhân trong tuần: thầy, staff, và tất cả nội, ngoại trú và sinh viên đều vào trong văn phòng của thầy; thầy ngồi ở bàn giữa, staff đứng hai bên, ngoại trú và sinh viên đứng đối diện thành vòng bán nguyệt; anh Tùng đưa từng hồ sơ, thầy xem qua, nếu có hình quang tuyến X (X rays) thì thầy bật đèn lên, nhìn vào danh sách sinh viên để trước mặt, gọi tên một anh rồi hỏi: Qu est ce que c est? Je vous donne dix secondes pour faire le diagnostic... hoặc nếu khó thì Je vous donne trente secondes. Thì anh sinh viên bị gọi phải trả lời ngay. Thường thường sinh viên năm thứ nhứt thì bị gọi để định các bệnh gãy tay gãy chân; nhưng mình chân ướm chân ráo ở PCB mới lên, danh từ y học còn chưa quen mà nghe nói nào là "fracture de Pouteau-Colles, fracture de Dupuytren", nào là mal de Pott, v.v... nên sợ quá. Có lẽ vì đã quá "teo" nên còn giữ kỷ niệm sáng thứ bảy với thầy Meyer-May cho tới bây giờ. Cuối hè năm 1940, sắp vào niên khóa 40-41, một hôm thầy Meyer-May biến mất, không ai biết, không ai thấy ở đâu, mãi mấy tuần sau, (vì lúc ấy cách nay nửa thế kỷ và đang Đệ Nhị Thế Chiến sự liên lạc và thông tin rất khó khăn) mới nghe tin rằng thầy đã ở Hong Kong (mà Hong Kong lúc ấy đối với người Việt Nam là xa biệt mù). Lý do: Vì Pháp thua trận, bị Đức Quốc Xã chiếm đóng, chính phủ Vichy phải theo chánh sách khủng bố người Do Thái của Đức Quốc Xã và các thuộc địa Pháp cũng phải theo mẫu quốc nên thầy Meyer-May, gốc Do Thái, phải tìm đường tẩu thoát qua Hong Kong rồi qua Mỹ. Về sau, đến năm 1955 thì tôi được tin thầy ở Baltimore và làm giáo sư môn "Geographic pathology".

Thay thế thầy Meyer-May điều khiển Phân khu Ngoại thương là giáo sư Pierre Huard, giáo sư môn Cơ thể học (Anatomie) và môn Giải phẫu y học (médecine opératoire). Thầy Huard là một bác sĩ nhà binh, hình như xuất thân từ Val-de-Grâce, là quân y viện danh tiếng nhứt của Pháp (như Walter Reed của Mỹ). Không biết có phải vì cá tính hay vì môi trường nhà binh mà tôi có cảm tưởng thầy Huard trực ngôn hơn, nhưng nóng nảy hơn, dễ sốt ruột hơn thầy Meyer-May. Về chuyên môn tuy hai thầy đều là bậc sư thượng thặng về giải phẫu tổng quát, tôi có cảm tưởng thầy Meyer-May sở trường ở cái bụng (học trò của Gosset mà) còn thầy Huard thì sở trường ở tứ chi, vì giải phẫu cắt tay cưa chân thầy làm mau lẹ, gọn gàng vén khéo ít có ai bì kịp. Kỷ niệm của tôi với thầy Huard có một chuyện buồn cười là: một hôm tôi đánh thuốc mê cho thầy mổ một người bệnh nhân của tôi, mà lúc ấy thuật đánh thuốc mê hãy còn thô sơ chưa phải là một chuyên khoa có tên

(anesthesiologie) trong ngành Y, chưa có những máy móc tối tân rắc rối cao siêu như bây giờ, mà chỉ dùng masque à ether đơn sơ giản dị. Đúng theo sách vở và theo lời chỉ giáo của các thầy khi thấy mổ sắp xong thì phải vặn ether xuống dần dần để khi mổ xong thì bệnh nhân tỉnh dậy sớm. Hôm ấy có lẽ gặp phải ngày hạn tháng kỵ hay sao mà tôi mới vặn dần ether xuống thì bệnh nhân cựa mình; thầy Huard lờm tôi một cái và dưới bàn mổ chân mang giày botte nhà binh của thầy đá vào tibia của tôi một cái đau điếng người, tôi vội vã vặn ether lên liền thì bệnh nhân "phèo" mê li bì, về đến trại mấy giờ đồng hồ sau mới tỉnh lại. Tôi thuật chuyện bị đá vào tibia cho các bạn nghe, bọn nó cười quá và có một anh nói: "Ai bảo mầy dại, tao thì cứ cho nó (tức là bệnh nhân) li bì chừng nào xong xuôi hết rồi tao mới thả ra.". Ấu cũng là một bài học để khỏi bị đá vào tibia. Đến năm 1947 khi Pháp trở lại Hà Nội, trường Y Khoa được chẻ ra làm đôi, một phần ở lại Hà Nội, một phần vào Sài Gòn thì thầy Huard ở lại Hà Nội và làm khoa trưởng phần này với danh là Doyen de la Faculté Mixte de Médecine et de Pharmacie de l'Université de Hà Nội.

Đến năm 1954, lúc trận Điện Biên Phủ, thầy Huard đóng một vai trò quan trọng về phía Pháp trong việc trao đổi thương bệnh binh giữa Pháp và Việt Nam; đối diện với thầy phía bên Việt Nam là bác sĩ Tôn Thất Tùng; hai thầy trò gặp nhau mỗi người một bên chiến tuyến.

Sau Hiệp định Genève 1954 thầy về Pháp được bổ nhiệm làm giáo sư trường Y khoa Đại học Paris.

Đến năm 1983 thì tôi được nghe tin thầy chết một cách đột ngột vì tai nạn xe hơi; sau này tôi mới biết rõ là thầy đi qua đường ở Paris bị một xe camion (truck) cán chết, mặc dù thầy đang đi ở trong passage clouté dành cho người đi bộ, trên đường Saint-Jacques vào lúc 9 giờ sáng ngày 28-4-1983.

Cơ thể học (Anatomie).

Nhắc đến thầy Huard là phải nói đến môn Cơ thể học là môn thầy chuyên dạy ở trường. Cours và thực tập mổ xẻ xác người (dissection) được tổ chức ở Viện Cơ thể học (Institut anatomique) là một công sở kiến trúc đồ sộ ở cách trường Thuốc độ một cây số rưỡi (1,5 km) về phía Nam cùng trên đường Bobillot và gần Viện Pasteur. Viện Cơ thể học có đủ phương tiện ướp xác và giữ xác (ở ngoài Bắc lúc ấy không thiếu món đó) và có nhiều phòng rộng lớn mỗi phòng có nhiều bàn dài bằng gạch men trắng để cho sinh viên mổ xẻ xác đã ướp formol. Giúp thầy Huard ở viện cơ thể học có bác sĩ Montagné, bác sĩ Hoàng Gia Hợp (hiện ở Toronto, Canada), bác sĩ Đào Huy Hách và một prosecteur d'anatomie trong số đó tôi còn nhớ có anh Nguyễn An Trạch về

sau vào năm 1945 là chef của tôi ở nhà thương tỉnh Trà Vinh, rồi cùng nhau "ra bưng" tham gia "Nam bộ kháng chiến" rồi anh ấy tập kết ra Bắc không biết về sau ra sao. Nhớ lại khi ở PCB mới lên năm thứ Nhứt, từ bé cho tới lớn lúc đó chưa thấy thầy ma bao giờ mà vào Viện Cơ thể học thấy ở mỗi phòng có hai dãy bàn gạch men trắng trên mỗi bàn có một xác xám đen sặc mùi formol nằm ngay chân, cong tay, thì sợ thật. Rồi vào lớp học Ostéologie thấy bộ xương người treo lủng lẳng, trên bàn có một đồng xương rời, có sọ người còn nguyên hay đã cắt đôi, rồi nghe bác sĩ Hợp vừa giảng bài vừa chỉ, nào là acromion, clécrâne, grand trochanter, petit trochanter, lung tung nghe điếc tai như vịt nghe sấm. Thế rồi mà cũng phải "nuốt cho trôi" nhớ cho kỹ, để cuối tam cá nguyệt thi cho đậu kỳ thi Ostéologie, nếu không thì "đi đoong". Thường thường học cơ thể học thì anh em hay đổ nhau để nhớ thì tôi còn nhớ hay đổ nhau "les trous de la base du crâne" và sau khi xong Ostéologie đến phần Mặt và Cổ thì hay đổ nhau "les quatorze branches de l'artère maxillaire interne" (bây giờ thì quên hết rồi). Trong lớp tôi có anh Nguyễn Hữu không biết anh ấy học cách nào mà thuộc Anatomie như cháo, hỏi đâu biết đó, bạn thường gọi anh ấy là "Testut vivant" vì lúc ấy học Anatomie có 2 bộ sách là bộ Rouvière và bộ Testut (Testut còn dày hơn Rouvière); đến năm thứ Ba thì anh ấy đã đậu prosecteur d'anatomie. Sau khi "toàn dân kháng chiến" bùng nổ ở Hà Nội (19-12-1946) tất cả mọi người ra khu kháng chiến thì anh Hữu đóng ở Đồng Quan còn tôi thì ở Vạn Phúc cũng trên sông Đáy ở Hà Đông. Vào năm 1948 thì anh ấy "dzin-tê" vào Hà Nội trước tôi và sau này làm giáo sư Cơ thể học của Y khoa Đại học Sài Gòn rồi Y khoa Đại học Brest bên Pháp (cũng xứng đáng cho anh "Testut vivant" của lớp tôi).

Bệnh lý cơ thể học (Anatomie pathologique).

Đã nói đến Cơ thể học thì phải nói đến Bệnh lý cơ thể học, vì ở cùng chung trong Viện Cơ thể học còn có phòng thí nghiệm Mô học và Bệnh lý cơ thể học (Laboratoire d'Histologie et d'Anatomie Pathologique) do giáo sư Bernard Joyeux phụ trách, có anh Tô Đình Cự (hiện ở California) giúp việc. Thầy Joyeux hình như xuất thân ở Dijon, về sau lên Paris là học trò của Oberling, một danh sư về Anatomie pathologique của Pháp. Thầy phụ trách dạy ba môn: Embryologie và Histologie cho sinh viên năm I và II, và môn Anatomie pathologique cho sinh viên năm thứ ba. Cours của thầy thường thường bắt đầu 4 giờ chiều (4:00 pm); khổ nhứt là mọi bài phải chép lại trong tập có bìa, có phân ra chương, mục hẳn hoi, mỗi chương mỗi mục và mỗi đoạn mỗi khúc quan trọng đều phải gạch bút chì xanh, đỏ cho nổi bật chỗ đó để rồi hàng tháng thầy góp tập lại để kiểm soát (quá hơn học trò high school) cho

nên rất mất thì giờ vì đi cours lấy notes, về nhà so notes với nhau, rồi viết lại sạch sẽ trong tập, vẽ hình, tô màu, gạch bút xanh bút đỏ, công phu lắm. Thế mà rồi cũng phải xong. Thực tập (travaux pratiques) thì thầy cho chiếu lên màn ảnh một số lames rồi để cho mình xem trong microscope; mà các microscopes là loại "cổ lỗ sĩ", vật bảo tàng viện: có 1 mắt (monoculaire) có một ống thẳng xuống phía dưới có gương phản chiếu ánh sáng lên. Nhưng thường thường anh em học trong microscope là "vậy vậy" thôi, chớ thật sự là chú tâm nhìn cho kỹ với "mắt trần" (naked eyes) hình dáng gross của miếng mô (tissue) ở trong cái lame, để xem và nhớ hình dáng của nó, thí dụ giống con rắn thì là cơ quan nào (histologie) hay bệnh gì (anapath), giống đầu con voi chẳng hạn là cơ quan nào hay bệnh gì, v.v... để rồi khi ra thi travaux pratiques được phát cho một số lames thì lấy mắt trần nhìn qua đã định ngay được cơ quan hay bệnh gì rồi, còn đặt vào microscope là để kiểm soát và lấy lệ. Thế mà rồi cũng phải xong.

Kỷ niệm của tôi với thầy Joyeux là tình thầy trò rất đậm đà; vì vào năm 1951, sau khi rời Sư đoàn 320, bỏ kháng chiến trở vào Hà Nội (gọi là dzin-tê) (2), phải thi lại các examens cliniques để ra trường với thầy Huard ở Hà Nội, rồi bay vào Sài Gòn cho gần gia đình thì tôi gặp thầy Joyeux cho tôi đề tài luận án y khoa là "Etude statistique et étiologique générale des cancers du sein chez les Vietnamiens" ... Lúc ấy phòng thí nghiệm mô học và bệnh lý cơ thể học của thầy được đặt ở tầng trệt bên góc trái của nhà thương Coste (về sau là quân y viện Chi Lăng) ở gần Sở Thú. Thầy giúp tôi viết luận án sửa đi sửa lại gần một năm trời mới xong và, sau khi tôi trình luận án vào tháng sáu 1952 thì thầy mời tôi ở lại làm assistant cho thầy; tôi nhận lời và nhờ đó tôi có được cái chuyên môn mà sau này di cư sang Mỹ, khi phải làm lại 4 năm residency in pathology ở Memphis, Tennessee thì đỡ quá.

Sau khi Việt nam độc lập thì vào năm 1955 thầy Joyeux về Pháp, được bổ nhiệm giáo sư môn Anatomie pathologique ở Trường Y Khoa Đại học Grenoble và thầy dạy ở đó cho đến khi về hưu; thầy qua đời cách nay 3 năm, hưởng thọ 88 tuổi, để lại vợ (Việt Nam) và 2 con, một gái một trai, cả hai đều bác sĩ.

Trở lại việc tập sự ở nhà thương thì sau một lục cá nguyệt đầu tập sự ở khu Ngoại thương thì anh em trong nhóm được chuyển sang tập sự ở khu Nội thương.

Phân khoa Nội thương (Clinique médicale)

Địa điểm : Bệnh viện Bạch Mai (là một bệnh viện đồ sộ nhứt, theo tiêu chuẩn của Việt Nam lúc ấy) ở cách Hà Nội độ 8,5 km về phía Nam, trên đường số 1

(route coloniale no 1 đi vào Nam)

Phụ trách: giáo sư Charles Massias, rồi giáo sư André Blondel. Staff gồm có : ba chef de clinique là bác sĩ Nguyễn Đình Hào (có di cư vào Nam, không biết hiện ở đâu) trách nhiệm về bệnh nhân ở trại, bác sĩ Phan Huy Quát (3) trách nhiệm phòng thí nghiệm (laboratoire) về phần mà bên Mỹ gọi là clinical pathology, và bác sĩ Vũ Công Hoè gọi hồn là "Hoè điếc" (về sau giáo sư Y khoa Hà Nội) trách nhiệm về Cơ thể bệnh lý học (của phân khoa Nội thương) ; và một nội trú (interne) là anh Trần văn Bảng (về sau vào Sài Gòn có giúp việc bán thời gian cho Viện Pasteur, hiện ở bên Pháp), rồi anh Mai Sĩ Đoàn (mất sớm vì bệnh lao phổi lúc chưa ra trường), rồi anh Đặng Văn Chung (về sau giáo sư Y khoa Hà Nội).

Thầy Massias hình như xuất thân từ Bordeaux; thầy thật là "bác học" (encyclopédique) đọc nhiều, nhớ nhiều, hiểu nhiều, biết nhiều. Đặc biệt là thầy đi round trể, xem bệnh rất kỹ và thích làm autopsie cho nên hôm nào đi round rồi mà có autopsie, xuống nhà xác (morgue) để xem, thì về rất trể. Thường thường ngày thứ sáu, sau khi đi round thì có "leçon de clinique" của thầy ở giảng đường (amphithéâtre) của bệnh viện; trong trường hợp này thì sau khi anh nội trú hay bác sĩ Hào giới thiệu bệnh nhân và đọc báo cáo bệnh lý (observation clinique) thì thầy giảng bài về bệnh ấy. Thầy giảng rất hay nhưng rất dài, nên ngày thứ sáu, sau khi ở khu Nội thương ra là gần một giờ trưa (1:00 pm) mà một giờ rưỡi (1:30 pm) phải có mặt ở Viện cơ thể học cách đó 10 km để vào cours của thầy Montagné, hoặc để mổ xác người (dissection), nếu gặp mùa đông mưa phùn mà gió Bắc thổi xuống, thì đạp xe ngược gió "toé phở luôn" mà bụng thì đói phèo. Có lẽ vì vậy mà hôm nay còn nhớ ngày thứ sáu với thầy Massias?

Một hôm vào năm 1943 thì phải, tự nhiên thấy thầy Massias có vẻ buồn bã, vào Bệnh viện Bạch Mai lấy hết sách vở đồ đạc của thầy đem đi; anh em thì thảo bàn tán với nhau về cái tin "thầy bị cho nghỉ việc vì lý do chính trị vì thầy là franc-macon, mà chính phủ Pháp Vichy bị Đức Quốc Xã ép phải dẹp tổ chức franc-maçonnerie nên chính quyền Đông Dương phải cho thầy nghỉ việc. Thế là trường Y khoa mất thêm một giáo sư giỏi nữa (4) .

Thay thế thầy Massias là thầy Blondel cho đến đây phụ trách khu Nhi đồng (pédiatrie) cũng ở bệnh viện Bạch Mai. Thầy Blondel xuất thân là một nội trú xuất sắc (interne lauréat des Hôpitaux de Paris) học trò của Lian là một danh sư của Y khoa Đại học Paris, có tiếng quốc tế về bệnh tim. Đặc biệt thầy giảng dạy rất "gọn". Không có đi vào chi tiết rườm rà mà chỉ nhấn mạnh vào những điểm quan trọng của bệnh, cho nên sau mỗi cours của thầy là mình luôn luôn

còn nhớ được một cái gì, còn giữ được một cái gì và có một khái niệm rõ rệt về cái bệnh thầy mới dạy. Ngán nhất với thầy Blondel là cuối năm thi Pathologie Médicale; có một số bệnh mà thầy thích (anh em gọi là "bệnh tử") thì ai cũng thuộc; nhưng số bệnh ấy ít hơn số thí sinh nên sau khi hỏi hết "tử" rồi thì thầy đi lấy một cuốn sách pathologie médicale, mở vào trang mục lục (table des matières) rồi lấy ngón tay chỉ vào gặp bệnh nào thì thầy hỏi thí sinh bệnh đó. Cho nên anh em ở cuối danh sách sắp theo thứ tự chữ cái của tên như là Nguyễn Thiện Thành, Nguyễn Trọng Thiện, Phan Đình Tuân, Nguyễn Lưu Viên, Nguyễn Thị Vinh, Trần Vĩ thì ... teo lúm Và xin thú nhận rằng lúc ấy có ý hơi trách bố mẹ sao không đặt tên mình vần chữ A (như anh Ấm) chữ B (như anh Bờ) hoặc chữ C (như anh Cao) có phải khoẻ không, đỡ lên ruột.

Câu chuyện bên lề

Hình như (và tôi còn nhấn mạnh ở chữ hình như, vì đây là một câu chuyện khẩu truyền giữa nhân viên trường thuốc và sinh viên với nhau, và không biết có bị tiểu thuyết hóa hay không, chớ không làm sao kiểm soát được) cuộc đời của thầy Blondel là cả một kho "tiểu thuyết lãng mạn nghệ sĩ giang hồ". Thầy xuất thân là một học trò xuất sắc (interne lauréat) của Lian một danh sư của đại học y khoa Paris nổi tiếng quốc tế hồi thời ấy về bệnh tim. Bình thường ra, đúng theo truyền thống và hệ thống tổ chức của Pháp thì nếu thầy Blondel mà "như người ta" thì chắc chắn sẽ là giáo sư đại học y khoa Paris, thay thế vào cái ghế của Lian. Nhưng vì tánh lãng mạn tâm hồn nghệ sĩ nên cuộc đời khác hẳn. Số là một hôm có một tiểu vương Ấn Độ (maharajah) đau tim qua Pháp đến Paris "thành phố ánh sáng" tìm thầy chữa bệnh thì đến danh sư Lian. Một hôm, danh sư vì bận nên gửi tiểu vương đến học trò giỏi nhất của mình là BS Blondel tạm thay thế. Nhưng không biết lối chữa bệnh của tên học trò này hợp với ý tiểu vương thế nào mà tiểu vương có ý muốn mời bác sĩ trẻ tuổi này theo vua về Ấn Độ làm ngự y trong triều đình. Hình ảnh hấp dẫn của Ấn Độ huyền bí hiện lên trong trí anh bác sĩ lãng mạn này nên anh này nhận lời ngay, nghĩ rằng cứ đi vài tháng cho biết đó biết đây rồi về Paris lo cho tương lai cũng không muộn. Nào ngờ đầu đời sống của ngự y trong triều đình được vô cùng biệt đãi, gan rỗng chả phượng cung phi mỹ nữ lại thêm nhựa phù dung hảo hạng trong một khung cảnh "Một Ngàn Lẻ Một Đêm" nên chàng bác sĩ trẻ tuổi này quên cả Paris hoa lệ (và hình như quên cả vị hôn thê??). Cho đến một ngày nọ, tiểu vương bị đảo chánh (5) ... triều đình chạy tán loạn kể cả ngự y ... Rồi ra đến hải cảng ở bờ biển thì thay vì xuống tàu về Pháp Lang Sa, một lần nữa tâm hồn lãng mạn

nghệ sĩ giang hồ phát lên nên "nguyên ngữ y" xuống tàu đi Viễn Đông cho biết đó biết đây, theo một hành trình chậm rãi Singapour - Sài Gòn - Hải Phòng - Hồng Kông. Nhưng đến Hải Phòng, vì danh đến trước người, nên đã có khoa trưởng Gaillard đón về Hà Nội chơi cho biết trường Y Khoa Đại Học Hà Nội, hòn ngọc văn hóa của Pháp tại viễn đông.

Thế rồi một lần nữa tâm hồn nghệ sĩ bộc phát lên, thầy Blondel ở lại xứ Đại cồ Việt. Hình như (theo lời anh Đặng Văn Chung thuật lại) sống giản dị, ngủ trên một bộ ván trái chiếc chiếu như dân indigène, khắp nhà sách vở báo chí lung tung mà không cho ai xếp dọn vì thầy nói "je me retrouve dans mon désordre" (đúng là nghệ sĩ). Tâm hồn nghệ sĩ thường hay đi đôi với xu hướng khuynh tả nên hình như (lại hình như) thầy Blondel là một trong một số rất ít Pháp kiều ở Hà Nội hoan nghênh Việt Nam tuyên bố độc lập ngày 2-9-1945.

Về sau không ai biết thầy về Pháp hồi nào? ở đâu? ra sao? hay là lại gặp một tiểu vương nào? Nhưng chế độ tiểu vương bên Ấn Độ đã bị hủy bỏ kể từ năm 1948 rồi, còn đâu !

B.s. Nguyễn Lưu Viên

Tập san Y sĩ - số 110

tháng 2-1991

(1) Suốt trong bài ở chỗ "xuất thân" của một số giáo sư, tôi phải thêm chữ "hình như" là vì khác với bên Mỹ, bên Pháp và ở Việt Nam, các bác sĩ và giáo sư không treo bằng cấp của mình ở trong phòng mạch hay trong văn phòng nên không biết rõ xuất xứ từ đâu mà chỉ nghe đồn hoặc nghe người thân cận nói lại.

(2) "Dzin-ter" là tiếng lóng của những người được cộng sản gọi là "trí thức tiểu tư sản" (t.t.s. xin đọc là "tạch tạch soè" phản động" , rời bỏ kháng chiến để về Hà Nội ("theo Tây"?). Chữ ấy phát xuất từ lối chơi thả đũa của trẻ con nhà quê ngoài Bắc, khi thả vào đúng lỗ ở trung tâm thì chúng nó reo lên : "Dzin rồi" . Bọn trí thức t.t.s. phản động này mới lấy chữ đó biến thành một verbe theo lối Pháp "dzinter" (như verbe aimer) để hô lên là "vào rồi" (vào Hà Nội).

(3) Về sau thủ tướng VNCH dưới thời quốc trưởng Phan Khắc Sửu; kẹt lại Việt Nam, bị Việt Cộng bắt cầm tù và chết trong khám Chí Hòa

(4) Sau Đệ Nhị Thế Chiến, Đức Quốc Xã thua trận. Pháp đứng trong hàng ngũ

Đồng minh thắng trận, chánh phủ De Gaulle chính đốn và đền bù lại những bất công do chính phủ Vichy gây ra thì thầy Massias được phục hồi nguyên chức cũ. Và đến năm 1947 khi trường Y khoa Hà Nội chia ra làm hai cơ sở, thầy Huard ở lại Hà Nội điều khiển cơ sở trong Nam (section de Sài-Gòn) với sự cộng tác của giáo sư Trần Quang Đệ, một cựu interne des hôpitaux de Paris, trong chức vụ Assesseur du doyen. Về sau giáo sư Trần Quang Đệ trở thành viện trưởng Viện Đại Học Sài Gòn và hiện sống ở Paris, còn thầy Massias thì tôi không biết về Pháp bao giờ, ở đâu, còn hay mất hồi nào ?
(5) Không phải vì quân phiệt hay vì Cộng Sản mà vì nội bộ hoàng cung

Phần 3

Sau khi tập sự được hai lục cá nguyệt ở khu Nội thương và hai lục cá nguyệt ở khu Ngoại thương thì sinh viên được cho đi tập sự ở các chuyên khoa (spécialité), thường thường một hoặc hai tam cá nguyệt ở mỗi nơi. Các chuyên khoa được chia ra làm hai nhóm: một nhóm chuyên khoa có giải phẫu (spécialités chirurgicales) gồm có Sản khoa, Tai-mũi-họng và Nhãn khoa, và một nhóm chuyên khoa có tính cách nội thương (spécialités médicales) gồm có bệnh nhi đồng, bệnh truyền nhiễm và bệnh ngoài da. Tôi sẽ lần lượt nhắc đến các chuyên khoa theo thứ tự trên.

Sản khoa

(Ob-Gyn)

Địa điểm: Bệnh viện Bạch Mai

Phụ trách: Giáo sư Daléas, kiêm giám đốc trường Nữ Hộ Sinh (École des Sages Femmes) cũng ở bệnh viện Bạch Mai; staff có bác sĩ Cartou (về sau có vào Sài Gòn, dạy ở Trường Thuốc và ở nhà thương Từ Dũ) có anh Đinh Văn Thắng, nội trú (về sau giáo sư Y Khoa Hà Nội) rồi anh Dương Bá Bành.

Tập sự ở Sản khoa phải "đỡ" được tối thiểu 40 cái mới được công nhận (stage validé); một phần vì vậy mà anh em phải chia nhau (hoặc tranh nhau) tối đi xuống bệnh viện Bạch Mai ngủ để "gác ở Nhà Đẻ". Và lại còn phải chia cas với các chị sinh viên nữ hộ sinh; mà "trao tài gái sắc" cùng nhau gác trong "đêm khuya thanh vắng", thì anh em phải chia nhau cho đều, hoặc tranh nhau cho đúng (đúng phiên gác của ai kia).

Kỷ niệm của tôi với thầy Daléas có một chuyện nhỏ buồn cười là: một hôm buổi sáng thầy đi round đến giường một bệnh nhân. Thầy hỏi đêm hôm qua ai gác? Mình tình thật đưa tay lên thì liền bị xài xể không hiểu ất giáp gì hết;

may mà có bà supervisor cùng đi, đính chánh là cas này không phải do mình "đỡ" mà do chị (sinh niên nữ hộ sinh) nào đó nên mình khỏi bị "trận lồi đình". Từ ngày quân đội Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương (9-3-1945) về sau tôi không có liên lạc hay tin tức gì của thầy Daléas hết.

Tai-Mũi-Họng

(Oto-Rhino-Laryngologie, viết tắt là O.R.L. xin đọc là Ô-Rơ-Lờ)

Địa điểm: Bệnh viện Bạch Mai

Phụ trách: Bác sĩ Sohier; staff có bác sĩ Đỗ Xuân Hợp (ở lại Hà Nội) và anh Vũ Hữu Hiếu (ở lại Hà Nội).

Kỷ niệm của tôi với phân khoa này không có gì đặc biệt, tôi chỉ nhớ rằng thầy Sohier có tính "nóng như Trương Phi"; thầy hỏi gì mà trả lời lặng quặng thì bị hét như sấm. Nhưng nghe những người gần thầy nói thầy tốt bụng lắm, sẵn sàng tận tâm giúp đỡ sinh viên nào cần tới. Đặc biệt là thầy có một lối viết chữ "to như con bò" nhưng cũng khó đọc lắm vì nét khít nhau như chữ ký của ông giám đốc ngân hàng Banque de l'Indochine trên giấy bạc một đồng (une plastre) hồi xưa. Tôi không biết sau ngày 9-3-1945 thầy Sohier về sau ra sao.

Nhãn khoa

(Ophtalmologie)

Địa điểm: Nhà thương đau mắt (Institut Ophtalmologique) ở gần Chợ Hôm là một bệnh viện khá lớn chuyên nhận và chữa bệnh đau mắt.

Phụ trách: bác sĩ Keller; staff có bác sĩ Nguyễn Xuân Nguyên gọi là "Nguyên cao" vì ông ấy gầy và cao nghều, và anh Nguyễn Đình Cát nội trú, (về sau giáo sư Y khoa Sài Gòn, mất ở Canada).

Đặc biệt ngoài Bắc lúc ấy bệnh đau mắt hột (trachome) rất nhiều, nên lắm người bị "lông quặm" (entropion) cho nên tập sự ở Nhãn khoa lúc ấy được mổ lông quặm "đã tay thì thôi". Thường thường mấy cas đầu, sau khi cắt cái sụn mí mắt (tarse de la paupière) rồi khâu lại thì "quá tay" nên biến lông quặm (quặm vào) là entropion thành ra "lông vểnh" (vảnh ra) là ectopion.

Y-vật-lý-học

(Physique médicale)

Nhắc đến thầy Keller thì phải nói đến môn Y-vật-lý-học là môn thầy chuyên dạy ở trường cho sinh viên năm thứ I và năm thứ II.

Thường thường cours của thầy bắt đầu 5 giờ chiều (5:00 p.m.) vào lớp thì thầy ngồi ở bàn trên lấy một xấp cours đánh máy của thầy ra đọc cho sinh

viên lấy notes. May thay không biết bằng cách nào một "đàn anh" ở lớp trên "chớp" được cours ấy, đánh máy lại, phổ biến cho anh em, và "lưu lại cho hậu thế" nên "đàn em" này vào lớp thì lấy xấp đánh máy của mình ra dò để sửa đổi chút đỉnh nếu cần.

Đến cuối năm đi thi với thầy thì thầy ngồi ở giữa bàn, hỏi thí sinh ngồi đối diện một câu rồi thầy lấy bản đánh máy của thầy ra để dò. Nhưng học thuộc lòng là sở trường của sinh viên Việt Nam nên anh em chẳng sợ. Trong lớp tôi có anh Sinh mắt rất tinh đọc ngược rất tài, vào thi ngồi đối diện với thầy thì anh ấy ló mắt ra nhìn bảng đánh máy của thầy và đọc ngược ào ào trong khi thầy dò theo rất sát. Đến cuối trang thầy Keller không nghe gì nữa ngừng mặt lên nhìn thí sinh thì chàng Sinh ta đã "bí" rồi nên đành liêu nói: *Tournez la page s il vous plait, monsieur* (Xin thầy làm ơn giở sang trang); thế mà rồi thầy Keller "ngoan ngoãn" lật sang trang thì anh Sinh lại đọc ngược ào ào. Anh em ngồi ngoài chờ phiên mình ôm bụng mà cười.

Nhưng đi thi với thầy Keller không thuộc bài thì chắc chắn là rớt mà thuộc bài cũng chưa chắc là đậu; vì sau khi mỗi thí sinh trả lời xong (hay nói đúng hơn trả bài xong) thì thầy đánh một cái dấu đặc biệt cạnh tên trong danh sách rồi sau đó không biết thầy xào nấu thế nào mà nhiều anh có cảm tưởng đã trả thuộc bài cũng bị đánh rớt như thường. Tội nghiệp anh Sinh sau khi phải ở lại (*redoubler*) năm thứ Nhứt cũng như tôi, thì rồi phải "*sortie lat*" (nghĩa là bỏ nghề thuốc) bởi lẽ thi bốn kỳ không đậu (mà mỗi kỳ thi có gần chục món, món nào cũng phải có tối thiểu điểm trung bình 5/10 chỉ cần có một món dưới điểm trung bình 5 trên 10 là "đi đoong", các món khác dù có thừa bao nhiêu điểm cũng không bù qua sót lại được và cũng không được giữ làm *crédit* cho kỳ sau). Người ta đồn đêm 19-12-1946 khi Hà Nội khởi nghĩa đánh Pháp thì thầy Keller bị quân du kích bắt đem vào chiến khu rồi có người thì nói thầy chết trong chiến khu, có người thì nói thầy được trả về cho quân Viễn Chinh Pháp trong một cuộc trao đổi tù binh. Không làm sao kiểm soát được.

Sinh- hoá-học

(*Chimie biologique*)

Đã nói đến Lý (vật lý) thì phải nói đến Hoá (hoá học). Môn Sinh-hoá- học do thầy Cousin, một dược sĩ có tiếng, phụ trách. Cours của thầy cho sinh viên năm thứ I và năm thứ II, thường thường bắt đầu 5 giờ chiều (5:00 p.m.). Vào lớp thì thầy chấp tay sau đít đi qua đi lại quanh lớp miệng nói "thao thao bất tuyệt", pha lẫn chuyện nghiêm trang của khoa học với chuyện đùa giỡn pha trò trong cùng một hơi nói, không đổi giọng và không chấm câu; cho nên lấy

notes với thầy phải theo dõi và chú ý lắm để gạt bỏ những "chuyện tếu" hoặc để hiểu kịp "chuyện tếu" ấy có ý nghĩa gì không. Thí dụ: trong bài "Hóa học của các kích tố sinh dục" (Chimie des hormones sexuelles) nói đến ảnh hưởng của các kích tố ấy vào cơ thể của người đàn bà, khi đến... cơ quan đó... thì thầy nói luôn một cách tự nhiên "enfin là où la tête de l'enfant passe avec difficulté, alors qu'auparavant son père n'y trouvait pas de difficulté, les fibres musculaires de l'organe sont plus développées, les glandes locales plus actives, etc...etc..." (sau cùng ở chỗ mà cái đầu của đứa bé phải chui qua một cách khó khăn còn bố nó khi trước không gặp gì khó khăn ở chỗ đó, thì các sợi cơ của cơ quan phát triển hơn, các tuyến địa phương hoạt động hơn, v.v...,v.v...). Nói luôn một hơi không ngập ngừng, không đổi giọng, không cười, thì mình phải nhanh trí để hiểu kịp thời câu nói đùa trên đề cập đến cơ quan nào để rồi chỉ ghi lại bằng một chữ thay vì bằng cả câu.

Khổ nhứt là khi thầy viết công thức hóa học (formule chimique) trên bảng đen; lưng to "bồ tượng" của thầy đã che hết phân nửa bảng. Thầy lại viết công thức ào ào từ trên xuống dưới, rồi khi đến phía dưới, thừa dịp thầy lom khom để viết, thì thầy cúi xuống lượm cái nùi lau ở dưới đất, rồi sẵn dịp đứng dậy, thầy bôi luôn bảng từ dưới lên trên để viết công thức khác. Cho nên anh em phải chia nhau "tao chép đoạn trên, mày chép đoạn dưới" mà vẫn không kịp.

Sở dĩ có việc "chia nhau công tác" như thế là vì không tài nào đơn thân độc mã học một mình được, mà thường thường ba hay bốn bạn thân hợp nhau lại thành như một "tiểu tổ" để học chung với nhau, ban ngày đi cours lấy notes, tối họp nhau lại để so notes với nhau, sửa chữa bổ túc cho nhau, hầu có được một cours khả dĩ đầy đủ để mà học. Vì lúc ấy đang giữa thời Đế nhị Thế chiến sự liên lạc với "mẫu quốc" Pháp không còn nữa nên không có sách mới từ Pháp sang, nhà in Taupin ở đường Tràng Tiền (rue Albert Sarraut) là nhà in duy nhứt có bán sách cấp đại học thì đã bán hết sách rồi mà không tiếp tế thêm được nữa, còn thư viện của trường đại học, một thư viện duy nhứt cho tất cả các khoa (Y, Dược, Nha, Luật, Canh nông, v.v...) thì về sách thuốc, ngoài sách Anatomie và Physiologie là có nhiều bản còn những sách về các môn khác thì chỉ có một hoặc hai bản (1 or 2 copies) cho nên sinh viên phải tranh nhau vào thư viện (gọi là đi bib.) để mượn cho được quyển sách mình cần rồi chép lại đoạn cần thiết (vì đâu có Xerox) đem về phổ biến cho nhau trong tiểu tổ. Cho nên một giờ cours lấy notes về nhà phải tốn thêm một hoặc hai giờ, hay hơn nữa, để so notes, sửa chữa và bổ túc. Nếu gặp thầy khó tánh như thầy Joyeux thì phải chép lại cho sạch trong tập, gạch bút

chì xanh đỏ, vẽ hình tô màu thì còn mất nhiều thì giờ hơn nữa và công phu lắm lắm. nhưng rồi cũng phải xong.

Lúc ấy ở trong "tiểu tổ" của tôi để học chung có anh Nguyễn Sơn Cao (về sau có phòng mạch ở Biên Hoà, rồi bị stroke nên qua Pháp chữa, đến năm 1973 nhơn dịp đi công tác ở Pháp tôi có đến Antony thăm anh ấy, không biết bây giờ ra sao), anh Trần Minh Mẫn (về sau có phòng mạch ở gần nhà thương Bình dân, còn kẹt lại ở Việt Nam, không biết bây giờ ra sao), và anh Nguyễn thiện Thành (ở lại Hà Nội, về sau được cử đi Moscou học Neuro- logie, không biết bây giờ ra sao)

Câu chuyện bên lề: Thầy Cousin có mê một chị sinh viên y khoa học trên tôi ba lớp, người Nam, khá đẹp, tạm gọi là chị Jo; có một đạo chị ấy ở chung popote với một nhóm sinh viên Nam kỳ ở đường Charron gần nhà Diêm; mỗi khi thầy Cousin đến thăm chị thì anh em trong popote phải hoặc "cao bay xa chạy" hoặc "bế môn toả cảng, khuê môn bất xuất" để tránh chạm trán, vì sợ cuối năm phải trạm trán ở phòng thi Chimie-Bio mà thầy nhớ mặt thì không biết số phận sẽ ra sao.

Về sau thầy cưới chị rồi hai người lên Nam Vang (Phnom-Penh) làm ăn; (lúc đó trên Cao Mên chưa có Pol Pot mà vẫn có vua Sihanouk, một cựu học sinh trường trung học Chasseloup Laubat như chị Jo: chị mở phòng mạch, thầy mở hiệu thuốc Tây, phát đạt lắm.

Đến năm 1958 hay 1959 gì đó tôi có dịp gặp thầy và chị ở phi trường Tân Sơn Nhứt, trên con đường ông bà về Pháp. Vì không có sự chạm trán ở phòng thi Chimie Bio nữa nên tôi đến chào, nói chuyện vui vẻ; dĩ nhiên tôi không có nhắc đến "thời oanh liệt" ở đường Charnon.

Nhi khoa

(Pédiatrie)

Địa điểm: Bệnh viện Bạch Mai

Phụ trách: Giáo sư Blondel (đã nói đến ở kỳ trước); staff có anh bác sĩ Nguyễn Đắc Kha (hình như có vào Sài gòn, không biết hiện ở đâu). Kỷ niệm của tôi với phân khoa Nhi Đồng không có gì đặc biệt; và tôi không nhớ trong suốt thời gian tập sự có gặp được một trường hợp bệnh trẻ con nào quái lạ như những bệnh ta có thể gặp ở trong một Children Hospital bên Mỹ này (có lẽ vì bên Việt Nam những trẻ con vô phước mắc các bệnh ấy đã chết trước khi được vào nhà thương?). Nhưng có một việc mà bây giờ tôi nghĩ rằng Việt Nam đã đi trước Âu Mỹ là việc cho trẻ con bú sữa đậu nành (lait de soja) vì lúc ấy đang thời chiến tranh không nhập cảng sữa được (thường là sữa

Nestlé từ Pháp) nên phải "xoay sở" (đem ra "tiến" hơn Âu Mỹ?)

Bệnh truyền nhiễm

(Maladies infectieuses)

Địa điểm: Khu Lazaret của bệnh viện Bạch Mai

Phụ trách: Giáo sư Auguste Rivoalen, về sau kiêm nhiệm giám đốc Đông Dương đại học xá (Cité Universitaire); staff có bác sĩ Phạm Khắc Quảng (về sau tổng thư ký trường Y Khoa Đại học Hà Nội dưới thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

Khu Lazaret là một khu riêng biệt trong bệnh viện Bạch Mai có rào phân cách và có hai dãy nhà trệt có basement, mỗi dãy có ba cái nhà riêng biệt nhau cho nên đi round mà gặp trời mưa thì khổ lắm; một cái nhà dành làm văn phòng có một buồng "Rọi phổi" (radioscope) và một buồng "Ép phổi" (làm Pneumothorax artificiel) còn các nhà khác làm trại cho bệnh nhân nằm; nhiều nhất là bệnh thương hàn (fièvre typhoïde) và bệnh lao phổi (tuberculose pulmonaire), có vài cas bệnh đậu mùa (variole), bệnh thủy đậu (varicelle), đôi khi bệnh dại vì chó cắn (rage humaine); mà thời ấy chưa có thuốc trụ sinh (antibiotiques) thì chữa thương hàn bằng phương pháp hỗ trợ (supportive) hơn là trị liệu (curative), còn bệnh lao phổi thì chích Calcium (gluconate) vào máu (I.V.) và "ép phổi" (làm pneumothorax). Năm tôi tập sự ở đó thì ngoài Bắc có dịch typhus (ban nhiệt?) bệnh nhân đưa vào liền liền, nằm la liệt cả dưới đất chật hết khu Lazaret nên sinh viên được dịp làm ponction lombaire "đã tay".

Thầy Rivoalen cao, gầy, đầu sói (hói) lảng bóng, thầy giảng bài rất hay, nói thật mau nhưng rõ rệt vì không "nuốt chữ".

Sau đêm 9-3-1945 quân đội Nhật Bản đảo chánh Pháp ở Đông Dương thì thầy cũng như các Pháp kiều khác bị Nhật Bản bắt làm tù binh rồi kể từ đó tôi không gặp lại thầy nữa và nghe đâu về sau thầy về Pháp giúp việc cho Viện Pasteur Paris.

Nói đến thầy Rivoalen thì phải nhắc đến anh Lâm văn On (về sau có phòng mạch ở Mỹ Tho và còn kẹt lại ở Việt Nam): một hôm vào cuối tháng 12 (năm 1943 thì phải) đêm gần sáng, trời lạnh, tôi đang nằm ngủ ngon lành thì nghe đập cửa rầm rầm (vì ở popote 135 đường Charron phòng tôi ở dưới đất và sát đường) có tiếng gọi lớn: "Viên ơi ! Mở cửa cho "moi" vô mau, lạnh quá "toi". Tôi mở cửa ra thì là anh Lâm văn On, mặc một bộ đồ tussor trắng mỏng (thời trang trong Nam hồi lúc ấy) dơ hầy và hôi rình. Hỏi ra thì mới biết anh ấy như dịp lễ Noel nghỉ được mười ngày về Sài Gòn... để mua một con ngựa đưa đem ra Hà Nội; mà lúc ấy xe lửa luôn luôn có chở quân lính Nhật Bản

nên hay bị máy bay của Mỹ rượt bắn hoặc ném bom cho nên xe chỉ chạy ban đêm còn ban ngày thì đậu lại ở chỗ rậm rạp hoặc ở giữa rừng để trốn máy bay. Vì thế anh On phải nằm trên cùng toa chở thú vật với con ngựa của mình để ngày thì dẫn nó đi trốn và cho ăn uống, tối lại dẫn nó về toa xe lửa. Như vậy mấy ngày đêm mới ra tới Hà Nội. Thế là anh sinh viên Lâm văn On trở thành chủ ngựa đua. Ngựa được gởi ở pension trong một cái trại gần trường đua Phú Thọ, chiều nào cũng đạp xe đạp hàng chục cây số lên trại thăm ngựa, vì anh ấy đang học năm thứ Sáu lo làm luận án chớ không còn cours nữa; tuần nào đến ngày thứ năm cũng có tờ báo bàn đua ngựa trong tay, để ghi số này số nọ, có khi lại khoe "Kỳ này "moi" làm cái combine này chắc chắn ăn". Không biết combine com-béo thế nào mà một hôm vào sáng thứ hai theo thầy Rivoalen đi round ở khu Lazarte, khi đi round xong trên đường về văn phòng thì thầy đi trước với anh Quảng và anh On, còn tôi đi sau với mấy sinh viên nữa, thì nghe lóm được thầy Rivoalen nói với anh On: "Hier vous m avez passé des tuyaux crevés, hein?" (nghĩa là hôm qua anh mách nước cho tôi sai bét) thì anh On... parce que... parce que rồi hai người cười khúc khích với nhau; anh em đi đằng sau nhìn nhau nháy mắt cười vì biết là hôm qua thầy trò "đã bị ngựa đá".

Cá nhân tôi không có một kỷ niệm gì đặc biệt với thầy Rivoalen, nhưng có một kỷ niệm hay hay với khu Lazaret lúc thầy không còn ở đó nữa, là: Sau khi tham gia Nam bộ kháng chiến từ tháng 9-1945 đến tháng 5-1946 thì miền Nam bị Pháp lấy lại gần hết nên tôi xuống thuyền ở Phước Hải gần Vũng Tàu để vượt biển ra Bắc vì lúc ấy đối với người Nam, miền Bắc là "vùng độc lập, tự do". Ra tới Hà Nội tôi đến trình diện ở Trường Thuốc (lúc ấy cụ Hồ Đắc Di làm khoa trưởng, anh bác sĩ Phạm Khắc Quảng làm tổng thư ký) thì anh Quảng cử tôi làm lưu trú (stage interné) cho khu Lazaret mà anh ấy đang phụ trách (vì thầy Rivoalen cũng như tất cả thầy Pháp khác không còn dạy ở trường nữa). Lúc ấy thì ở bệnh viện Bạch Mai đã có anh Phạm Phú Khai làm lưu trú cho khu Tai Mũi Họng, anh Phan Đình Tuân lưu trú cho khu Sản khoa, anh Nguyễn Danh Đàn và anh Trần Vỹ lưu trú cho khu Nội thương, và anh Xuân (quên họ là gì chỉ nhớ anh là Xuân Violon vì anh ấy đàn violon khá lắm) lưu trú cho khu Bệnh ngoài da. Một hôm chiều thứ bảy vào mùa hè, tôi đang ngồi chơi với các bạn ở lầu lưu trú, thì bên khu Lazaret ở gần đó gọi tôi có việc khẩn cấp "vì một anh bệnh nhân vạm vỡ mà hồi sáng tôi cho nhập viện với chẩn đoán bệnh (diagnostic) là "điên vì chó dại (rage) tay cầm một then sắt là cây sắt ở đầu giường để treo mùng (màn), mắt trợn có vẻ hung hăng lắm. Tôi cũng "teo" lắm nhưng ngoài giờ làm việc thì ở khu nào lưu trú khu

đó là chef thì mình phải giải quyết vấn đề. May phước nhờ nhớ kịp bài là bệnh này có hai triệu chứng đặc biệt là sợ gió và sợ nước (aérophoble et hydrophoble) nên tôi lấy cái quạt đang cầm ở tay (vì là mùa hè mà ở Việt Nam lúc ấy không có máy lạnh) quạt lia lia thật mạnh vào mặt bệnh nhân thì anh này tỏ vẻ rất sợ hãi, trợn trắng mắt lên và hít thở liên hồi như người bị ngộp thở; y tá chạy tới chụp anh ta lại chích cho một mũi thuốc ngủ gardénal, tròng áo trói vào (camisole de force) và bê anh ta vào phòng; ngày hôm sau thì bệnh nhân chết. Đây là kỷ niệm đặc biệt nhất của tôi với khu Lazaret của phân khoa Bệnh truyền nhiễm.

Bệnh ngoài da

(Dermatologie)

Địa điểm: Bệnh viện Bạch Mai

Phụ trách: Bác sĩ Grenlerboley; staff có bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm (có vào Sài Gòn, một dạo có giúp việc cho viên Pasteur, có di cư sang Mỹ, rồi qua Pháp thăm con và mất bên ấy) lo về phần clinique và bác sĩ Kham (ở lại Hà Nội) lo về phần laboratoire. Phân khoa được gọi là bệnh ngoài da chứ kỳ thực số lớn là bệnh nhân mắc bệnh phong tình (maladies vénériennes, STD) và bệnh cùi (hủi, lèpre). Vả lại sinh viên tập sự phải đậu một kỳ thi viết về bệnh phong tình, có được cái "Certificat d'Études Spéciales des Maladies Vénériennes" thì thời gian tập sự mới có giá trị (stage validé). Mà lúc ấy về bệnh phong tình chỉ có biết bốn bệnh là: bệnh lậu (blennorragie), bệnh hạ-cam mềm (chancre mou), bệnh giang mai (syphilis) và bệnh Nicolas-Favre (poradénite ou lymphogranulomatose inguinale bénigne); về thuốc thì chưa có trụ sinh (antibiotiques) nên chỉ biết dùng Dagénan (một loại sulfamide với "số chế tạo" là 693) để chữa bệnh lậu và cyanure de mercure (CyHg) với Bismuth để chữa bệnh giang mai; còn hai bệnh kia thì rạch (incision) cái hạch ở bẹn (ganglion inguinal) rút hết mủ rồi đắp thuốc sát trùng; còn bệnh hủi (cùi) thì chưa có Dapsone nên dùng huile de chaulmoogra (chaulmoogra là cây đại phong) chích vào móng đất.

Đặc biệt với thầy Grenierboley thì thầy đến nhà thương rất sớm (rất sớm theo tiêu chuẩn các giáo sư Việt Nam và bên Pháp) thường thường là 7:00 sáng đã đến và 7:30 đã bắt đầu đi round, đến độ 10:30 thì công việc đã xong xuôi, thì sinh viên vào lớp hoặc để theo cours của thầy về bệnh phong tình hoặc nếu không có cours thì học một mình.

Mà lúc ấy Nhật Bản chiếm đóng Đông Dương nên chúng đổi giờ để theo giờ Tokyo, nghĩa là phải vắn đồng hồ sớm hơn một giờ. Mà trễ lắm là 7:30 thầy Grenlerboley đã có mặt ở nhà thương thì mình phải có ở trước đó để làm

observation hầu đọc khi thầy đi round, tức là 6:00 giờ, giờ Tokyo mới (nghĩa là 5:00 giờ Đông Dương cũ) phải ra khỏi nhà để đạp xe đạp xuống bệnh viện Bạch Mai, nếu gặp mùa đông gió bắc mưa phùn thì không vui chút nào; mà giờ ấy trời còn tối, đến nhà thương thì dùng đèn điện cỡ 40 watt để "tả chân" hình dáng màu sắc của các tổn thương da (lésions cutanées) thì là cả một vấn đề, có khi đến sáng thanh thiên bạch nhật thì mới nhận thấy cuộc "tả chân" đã sai bét nhứt là về màu sắc. Kỷ niệm của tôi với thầy Grenierboley có một chuyện nhỏ vui vui là: một hôm vào cuối thời gian tập sự, khi công việc đã xong xuôi ở trại, anh em vào lớp học bài thì một lát sau thầy vào nói chuyện vui vẻ vì đã thi cử xong xuôi với thầy rồi (thi lấy cái Certificat d Etudes spéciales des maladies vénériennes"), thầy hỏi từng người về sau sẽ làm gì ở đâu? Vì hồi thời ấy vấn đề chuyên môn hóa (spécialiser) trong nghề thuốc ở Việt Nam chưa được đặt ra một cách gắt gao nên phần đông anh em đều trả lời là sẽ về hành nghề ở tỉnh nào đó cho gần gia đình. Tôi cũng vậy, nói ước mong sẽ được làm việc ở Hôpital Provincial của tỉnh Trà Vinh để có thể chiều về nhà ở gần đó độ 10 km trông nom ruộng đất của gia đình như một "gentleman farmer" (tiếng Pháp cũng dùng nguyên chữ này). Thầy cười vỗ vai tôi nói "Ah! Le gentleman farmer!"

Về sau khi trường Y khoa Hà Nội chia ra làm hai cơ sở thì thầy vào dạy ở Sài Gòn (section de Sai-Gon) cho đến khi Việt Nam độc lập thì thầy về Pháp không biết hồi nào, ở đâu, còn mất ra sao. Còn về phần tôi, thì nghĩ cho cùng lúc về già trước khi về hưu, tôi cũng đã thực hiện được phần nào cái mộng "gentleman farmer" của một sinh viên năm thứ Tư Trường Thuốc Hà Nội là:

- Buổi sáng đi làm trong một nhà thương nhỏ của một thành phố nhỏ ở nhà quê... nhưng đây là... nhà thương Oblon County General Hospital (về sau đổi tên là Baptist Memorial Hospital) của thành phố nhỏ Union City (10 ngàn dân) của quận Obion của tiểu bang Tennessee... chớ không phải... nhà thương Hôpital Provincial của châu thành Trà Vinh (về sau đổi tên là châu thành Phú Vinh) của tỉnh Trà Vinh (về sau đổi tên là tỉnh Vĩnh bình) của miền Nam Việt Nam. Chỉ khác nhau có một chút xíu thôi.

- Rồi buổi chiều về nhà ở giữa đồng... nhưng đây là nhà thuê ở giữa đồng ruộng ngô (bắp) của một người Mỹ... chớ không phải... là nhà của mình ở giữa đồng ruộng lúa của gia đình mình. Cũng chỉ khác nhau có một chút xíu thôi

Hai cái "một chút xíu" (khác nhau) do hai cái to lớn gây ra là cái "Mất Nước" và cái "Di Cư"... Nhưng rồi cũng phải xong

Lời nói cuối

Như tôi đã nói ở "Lời nói đầu" tôi kể lại những "chuyện đời xưa" ở Trường Thuốc Hà Nội trên đây là để cho các bạn già nhớ lại mà cười chơi cho vui và các bạn trẻ biết tới mà cười chơi cho vui.

Tôi hy vọng đã đạt được mục đích là các bạn già cũng như trẻ đã có dịp cười chơi cho vui.

Hơn nữa tôi cũng hy vọng rằng... may ra ... biết đâu ... các bạn trẻ lại không "thương" các bạn già hơn, khi biết được các "anh" đã học thuốc như thế nào, trong hoàn cảnh của một nước Việt Nam còn bị trị, trong thời Đế nhị Thế chiến thiếu thốn đủ thứ khó khăn mọi bề mà đã "gồng hết mình" để học tập và đã gặp nhiều may mắn (rất rất nhiều may mắn vì đồng khóa PCB với tôi có hơn một trăm (100) sinh viên mà khi lên đến Năm thứ năm chỉ còn độ (30) người cho cả Đông Dương), để rồi sau này khi mà một mình Việt Nam Cộng Hòa đã có một Trường Thuốc (Sài Gòn) ... rồi hai Trường Thuốc (Sài Gòn, Huế) ... rồi ba Trường Thuốc (Sài Gòn, Huế, Minh Đức) thì có một số bạn già sẵn sàng phục vụ tại các trường ấy để chỉ dẫn các bạn trẻ trên con đường chánh đạo vinh quang nhưng cũng đầy chông gai của Hippocrate

Thư độc giả

Bài "Vài kỷ niệm của một cựu sinh viên trường thuốc Hà Nội", sau khi được đăng trong Y Tế Nguyệt San Bộ III tháng 3 năm 1997, đã gặp nhiều hồi âm khen tặng cùng nhiều thư từ góp ý. Sau đây là một số thư từ trao đổi giữa Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên và độc giả.

LỊCH SỬ TRƯỜNG THUỐC HÀ NỘI VIỆT NAM

Springfield, VA ngày 6 tháng 9 năm 1997

Kính gửi: Dược Sĩ Vũ Văn Tùng và Nha sĩ Nguyễn Kim Liễu

Kính thưa Anh và Chị,

Tôi có nhận được thư của Anh và Chị và phóng ảnh bài "Sơ lược về trường thuốc Hà Nội Việt Nam" của BS Nguyễn Văn Tín.

1. Theo tài liệu ấy thì BS. Tín năm nay 86 tuổi, thì tôi chắc là đúng. BS. Tín mà tôi quen ở ngoài Bắc vì là "đàn anh" của tôi trong trường thuốc. Nếu tôi nhớ không lầm thì lần cuối tôi gặp Ông ấy là hồi năm 1947 (cách đây 50

năm!) lúc Toàn Dân Kháng Chiến chống Pháp giành độc lập, khi quân Pháp vượt ra khỏi Hà Nội, xuống đến Trường Tín trên đường đi Phủ Lý, thì chúng tôi phải chạy vào vùng Vân Đình, chợ Siêu, chợ Đặng, thuộc phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, trên sông Đáy đi vào chùa Hương, vì tôi phải đi tản một bệnh viện đặt ở làng Vạn Phúc phải đưa vào gần núi phía chùa Hương để trốn quân Pháp. Gặp ở đó có BS. Tín, DS Hoàng Xuân Hà (em của Ông Hoàng Xuân Hãn), Nha Sĩ Phùng Thị Cúc (về sau vợ của Nha Sĩ Bửu Điền), BS. Đặng Văn Chung, BS. Nguyễn Thị Lợi (về sau vợ BS. Lương Phán) và Tôi.

2. Theo ý tôi thì bài "sơ lược về Trường Thuốc Hà Nội Việt Nam" quá sơ lược, không có đem đến cái gì mới, không có những chi tiết rõ ràng, nếu so với bài cùng một đề tài đăng trong mục Thư Tín của Tập San Y Sĩ (Canada) số 110 tháng 2-1991 (kèm theo đây).

3. Để Anh và Chị có một chút ý niệm về sự hoạt động của Trường Thuốc trong những năm đầu sau khi thành lập (năm 1902), tôi photocopy và kèm theo đây vài trang của một bài rất dài của báo (bán nguyệt san) "La Dépêche Coloniale Illustrée" số 23 ngày 15-12-1908 cách đây gần 89 năm! Mà một Anh bạn gửi biểu tôi [sau khi đọc bài của tôi (đăng trong Tập San Y Sĩ Canada 1990)].

Thân ái kính chúc Anh, Chị và quý quyến được vạn an.
BS Nguyễn Lưu Viên.

TRÍCH HỒI KÝ CỦA BÁC SĨ NGUYỄN VĂN TÍN

Bác Sĩ Nguyễn Văn Tín sinh năm 1911, Tốt nghiệp Bác-sĩ Y-Khoa năm 1938.
Giám-Đốc Bệnh-Viện thành-phố Hải-Phòng 1941-1946.

Thứ-Trưởng Bộ Y-Tế 1968-1978,

Phó Chủ-Tịch Hội Chữ Thập-Đỏ Việt-Nam 1971-1988

Chủ Tịch Hội Đồng Khoa Học Ủy Ban Thể Dục Thể Thao TU 1958-1966

Nay là Chủ- Nhiệm Câu Lạc Bộ Thời Sự Khoa Học

Tới Năm 1992 thuộc Liên-Hiệp Các Hội Khoa Học và Kỹ Thuật Việt-Nam.

SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG THUỐC HÀ-NỘI VIỆT-NAM

Trường thuốc Hà-Nội được thành lập vào năm 1902 đào tạo y-sĩ Đông-Dương cho cả ba xứ Việt Nam, Cao Miên và Lào. Sinh viên có bằng thành chung (Diplome d'études primaires) vào học bốn năm ra y-sĩ Đông-Dương, sau trường mở thêm khóa Dược tương đương học ba năm ra Dược-sĩ Đông-Dương. Hiệu-Trưởng đầu tiên là Bác-sĩ Alexandre Yersin.

Bác-sĩ Alexandre Yersin nguyên là chuyên viên của viện Pasteur Paris (ancien Elève de l'Institut Pasteur Paris), kế tiếp là Bác-sĩ Le Ray Des Barres thay thế Bác sĩ Alexandre Yersin (Section Doctorat). Rồi đổi tên thành Trường Đại Học Y-Khoa (École de Médecine et de Pharmacie) chương trình học là 7 năm.

Năm đầu tiên là năm dự bị PCN (vật-lý, hóa-học, thực-vật) rồi PCB (vật-lý, hóa học, sinh-học). Sau vào năm thứ nhất đến năm thứ sáu thì trình Luận-án Bác-sĩ Y- Khoa (Trước năm 1935 phải sang thi ở Đại-học Y-Khoa Paris, từ năm 1936 Đại- học Y-Khoa Paris cử sang Hà-Nội Hội-đồng Giám-thi cùng với các Giáo-Sư của trường Hà-Nội chấm thi tại trường Y-Khoa Hà-Nội. Nói chung Trường Y-Khoa Hà-Nội được tổ chức theo mô hình Trường Đại-Học Y-Khoa Paris ngoài việc thi lên lớp mỗi năm, còn tổ chức thêm kỳ thi tuyển lựa ngoại trừ các Bệnh-viện Hà-Nội tiếp theo thi tuyển lựa Concours nội trú các Bệnh-viện Hà-Nội, làm nội trú 4 năm rồi trình luận án Bác-sĩ, thường các Bác-sĩ có ghi thêm là "Nguyên nội trú các Bệnh-viện ...A...B...C Hà-Nội" thì có giá trị hơn các Bác-sĩ thường. Hệ thống ngoại trú các Bệnh-viện Hà-Nội được tổ chức từ năm 1934 sinh viên ngoại trú một năm được thì tiếp nội-trú (chúng tôi đều nhớ sinh viên nội trú như Sinh-viên Tôn-Thất-Tùng Ngoại-Khoa, Đặng-văn-Chung Nội-Khoa, Đinh-Văn-Thắng Phụ-sản-khoa v.v...)> Tại trường Đại học Y khoa Paris tổ chức thi tuyển lựa Giáo-Sư Thạc-Sĩ Đông-Dương (Professeur agrégé pour L Indochine) để có giáo sư cho Trường Hà Nội lúc đó là Giáo Sư Massias (Nội Khoa), Meyer May (Ngoại Khoa), Daleas (Sản-Phụ-Khoa), sau này có Giáo Sư Việt-Nam như GS Đặng-Văn-Chung (Nội-Khoa), GS Vũ-Công-Hòe (Bệnh lý giải phẫu), GS Trần-Quang-Đệ v.v...

THƯ TÍN

Bác Sĩ Phụng Hồng, Florida

Từ một thắc mắc của anh nhân đọc "Ông già kể chuyện đời xưa" (Bs Nguyễn Lưu Viên) trên Tập san Y sĩ số 108, không biết rõ trường thuốc Hà Nội thành lập hồi năm nào, anh đã thử đề nghị căn cứ vào một đoạn văn trong hồi ký của cựu trung tướng Trần văn Đôn để tìm giải đáp.

Đại ý trang 16 trong tập hồi ký của tướng Đôn cho biết thân phụ của ông sau 4 năm học y khoa ở Hà Nội, tốt nghiệp y sĩ Đông Dương và được sang Pháp tiếp tục học để thành người "Annam" đầu tiên có bằng bác sĩ bên Pháp.

Do đó anh đã suy đoán:

1. Thân phụ ông Đôn là người Việt Nam quốc tịch Pháp đậu bác sĩ đầu tiên.
2. Thân phụ ông Đôn học thuốc ở Hà Nội 4 năm, qua Pháp học tiếp và sinh ông Đôn năm 1917.

Vẫn theo anh, như vậy thân phụ ông Đôn bắt buộc phải vào trường thuốc Hà Nội từ năm 1913. Vậy trường này bắt buộc phải được thành lập từ năm 1913 hoặc trở về trước. Do đó ta có thể lấy năm 1913 làm năm chính thức của trường được chăng?

Trộm nghĩ suy luận gián dị như thế không thể nào được hưởng sự khoan hồng của công luận, và căn cứ theo các tài liệu mà Tập san hiện có, chúng tôi xin

trình bày sơ lược về lịch sử của Trường Y Khoa Hà Nội. Hy vọng có thể thỏa mãn lòng hướng về cội của bạn Phụng Hồng.

QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP TRƯỜNG THUỐC HÀ NỘI CÓ THỂ CHIA LÀM 3 THỜI KỲ:

1. Thời kỳ 1902-1921

Năm 1898 Toàn quyền Paul Doumer bổ nhiệm một ủy ban nghiên cứu việc thành lập một trường y khoa tại Sài Gòn do bác sĩ R. Henaff làm chủ tịch. Đồng thời giáo sư thạc sĩ Edouard Janselme nhận sứ mạng của Bộ Thuộc Địa Pháp sang nghiên cứu tại Đông Dương trong 2 năm, cũng khuyến cáo mở trường y khoa.

Ngày 8 tháng 1 năm 1902, Toàn quyền Paul Doumer ký nghị định thành lập trường thuốc tại Hà Nội, chứ không phải tại Sài Gòn, vì lý do: "parce que le Tonkin permet, en plus de l'observation des maladies propres au climat chaud de l'Extrême Orient, l'étude des maladies spéciales à la saison d'hiver et en outre, il est voisin de la Chine où s'accroît notre intervention médicale, l'une des formes les plus efficaces et les plus honorables de notre réputation".

Trường tọa lạc tại Thái Hà, phía nam Hà Nội, gồm có trường sở, một thư viện và một nhà thương thực tập 40 giường.

Theo chỉ thị của Bộ trưởng Thuộc Địa, M. Decrais, ngày 16-11-1901, "qu'on trouve un directeur, point trop jeune, qui ait un prestige et une autorité suffisante, pour mener cette création à bien", vị khoa trưởng đầu tiên được bổ nhiệm là bác sĩ Alexandre Yersin (1863-1943), học trò của Pasteur, y sĩ thiếu tá, lúc đó đang giữ chức giám đốc Viện Pasteur Nha Trang.

Ban giảng huấn gồm có Bs Degorce, Bs Leroy des Barres (Enseignement clinique), Bs Capus (Anatomie), Ds Duvergne (Clinique médicale), M. Jacquet (Botanique), M. Gallois (Histoire, Géographie, Chimie et Physique élémentaire, Arithmétique), M. Lê Văn Chính (Interprète-répétiteur).

Lễ khánh thành trường cử hành vào ngày 27 tháng 1 năm 1902 dưới quyền chủ tọa của Toàn quyền Paul Doumer.

Khóa học đầu tiên của trường khai giảng ngày 1 tháng 3 năm 1902 gồm có 29 khóa sinh, được hưởng học bổng mỗi người 8 đồng bạc một tháng, thành phần như sau:

- 15 người thuộc Bắc kỳ
- 5 người Trung kỳ
- 8 người gốc Nam kỳ
- 1 người gốc Cao Miên

Các sinh viên được đeo trước ngực thẻ bài ngà, trên đó ghi 7 chữ "Đông Dương Thái Y Viện Hậu Bô".

Sau kỳ tam cá nguyệt đầu tiên tháng 6-1902, 14 người bị loại, chỉ còn 15 sinh viên được tiếp tục học.

Vì những bất tiện về vệ sinh, trường được di chuyển về trung tâm thành phố một năm sau, tọa lạc tại đường Bobillot, và nhà thương Bảo Hộ được chọn là nhà thương thực tập. Bs Cognacq thay thế Bs Yersin giữ chức vụ Khoa trưởng từ 1904 đến 1922.

Các y sĩ tốt nghiệp khóa đầu tiên năm 1907 được bổ nhiệm "Médecins auxillaires de troisième classe" theo tinh thần nghị định ngày 12 tháng 8 năm 1905, và được phân phối đi các tỉnh để phụ tá các bác sĩ gốc Âu Châu. Báo cáo cho biết họ được thiện cảm của dân chúng và nhà cầm quyền vì khả năng và sự tận tụy làm việc.

Đến 17-1-1918, Toàn quyền Albert Saurraut ký nghị định cho phép mở thêm phần khoa Dược học và cấp học bổng cho các sinh viên ưu tú sang mẫu quốc Pháp tu nghiệp thêm (Thân phụ tướng Đôn chắc đã được sang Pháp học do quyết định này)

2. Thời kỳ 1921-1941

Kể từ 18-5-1921, trường được đổi thành Ecole de Médecine et de Pharmacie dành cho các sinh viên có bằng tú tài Pháp hay bản xứ.

Chương trình học gồm có 1 năm P.C.N. (Physique, Chimie, Biologie), 4 năm y khoa tại Hà Nội và 2 năm chót tại Paris.

Hơn 10 năm sau, nghị quyết ngày 19-10-1933, trường mới được phép tổ chức các kỳ thi tốt nghiệp và đệ trình luận án tiến sĩ y khoa.

Các giáo sư thạc sĩ thuộc Đại học Paris được cử sang giảng dạy, chấm thi các kỳ thi bệnh lý, và chủ tọa các buổi trình luận án y khoa. Trường cũng được xây thêm trên đường Gambetta, thư viện có hơn 5.000 cuốn sách và nhiều báo chí y khoa định kỳ, bệnh viện thực tập mở rộng, có hơn 750 giường, và các phòng thí nghiệm được trang bị khá đầy đủ.

Năm 1935 cuộc đệ trình luận án đầu tiên của trường gồm có 12 sinh viên tốt nghiệp y khoa bác sĩ.

Trong khoảng 1930-1940, mỗi năm trường thu nhận 50 tới 60 sinh viên P.C.N. và gần một nửa số sinh viên này được trúng tuyển vào năm thứ nhất y khoa. Niên khóa 1939-1940 tổng số sinh viên các lớp toàn trường là 147 người.

3. Thời kỳ 1941-1954

Trường đổi tên thành "Faculté Mixte de Médecine et de Pharmacie" do nghị định ngày 15-10-1941, và tiếp tục được Đại học Paris bảo trợ.

Chúng chỉ dự bị vào y khoa đổi tên là P.C.B. thay vì P.C.N... Trường tự tổ chức hội đồng giám khảo các kỳ đệ trình luận án y khoa, không cần mời các giáo sư từ Paris sang chấm thi. Trong học trình 6 năm, sinh viên có thể thi các kỳ thi externat, internat, aide d'anatomie hay prosecteur.

Hai vị giáo sư Việt Nam đầu tiên đậu thạc sĩ y khoa Pháp (khoa giải phẫu) là giáo sư Phạm Biểu Tâm và giáo sư Trần Quang Đệ năm 1947. Các giáo sư

Nguyễn Hữu (Anatomie), Đặng Văn Chung (Médecin), Vũ Công Hòa (Anatomo - Pathologie) trúng tuyển thạc sĩ năm 1952.

Sau vài gián đoạn năm 1945 và 1946, trường có thêm chi nhánh tại Sài Gòn, và đến năm 1954, trường di chuyển toàn bộ vào Nam sau hiệp định Genève và biến thành Trường Đại học Y khoa Sài Gòn.

Nguyễn Lưu Viên

Nguồn:<http://lmvn.com/truyen/index.php?func=main&cat=21&a=&b=&sortby=&sorttypes=desc&tacgiaID=&page=2>

www.vietnamvanhien.net



vietnamvanhien.net